

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	12.1%	10.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

3.37

(A3)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

5.52

(Aaa)

An toàn

2024

DT thuần

419

tỷ VNĐ

YoY

▲ 87.0

▲ 26.1%

2024

LN sau
thuế

21.8

tỷ VNĐ

YoY

▲ 2.40

▲ 12.0%

2024

ROE

10.3%

+/- YoY

▲ 1.1%

2024

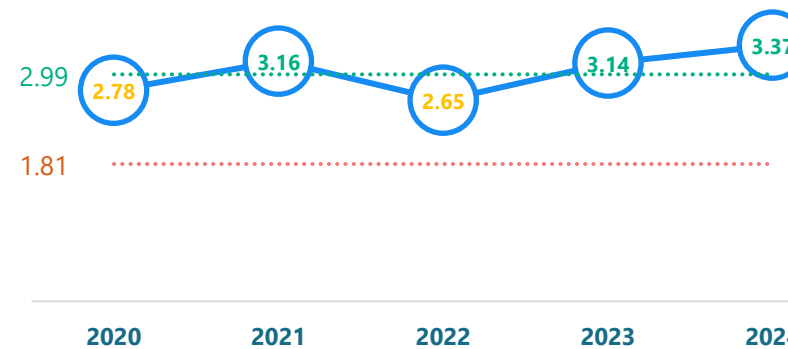
ROA

7.3%

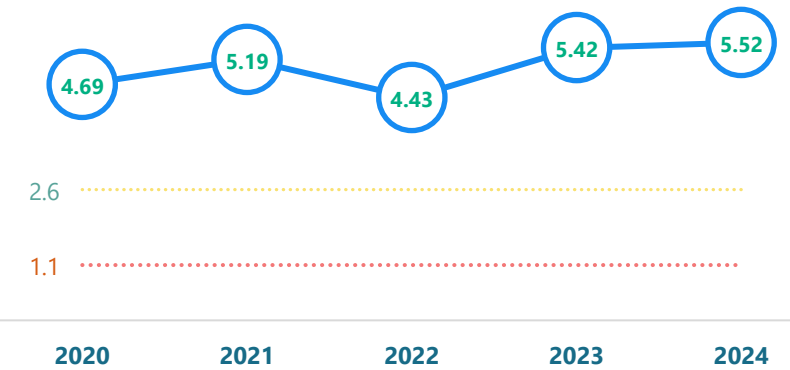
+/- YoY

▲ 0.8%

Z - Score



Z'' - Score



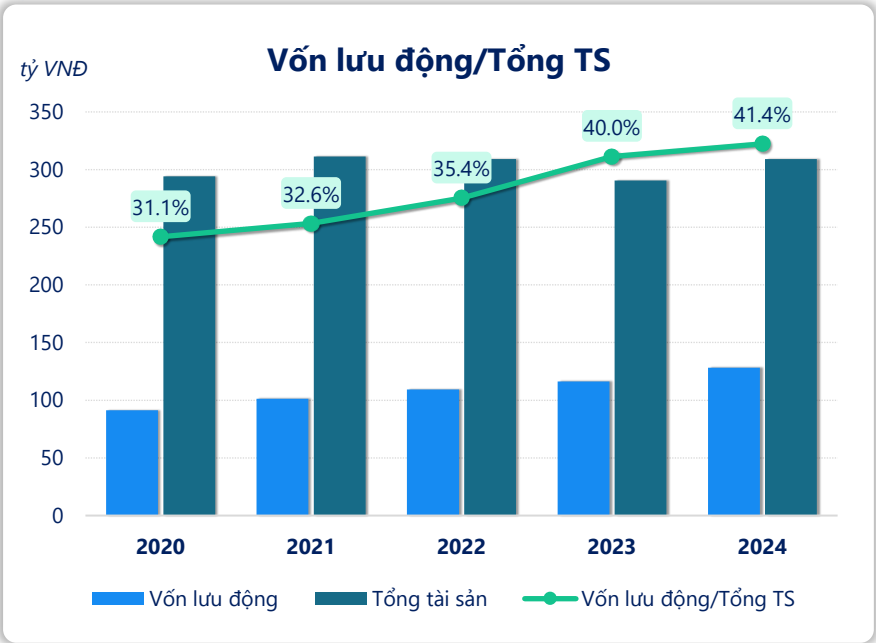
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.37 > 2.99**, cho thấy **BRC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.52 > 2.6**, cho thấy **BRC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **BRC** ghi nhận doanh thu thuần **419.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.75** tỷ đồng, lần lượt **tăng 26.1%** và **tăng 12.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **10.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

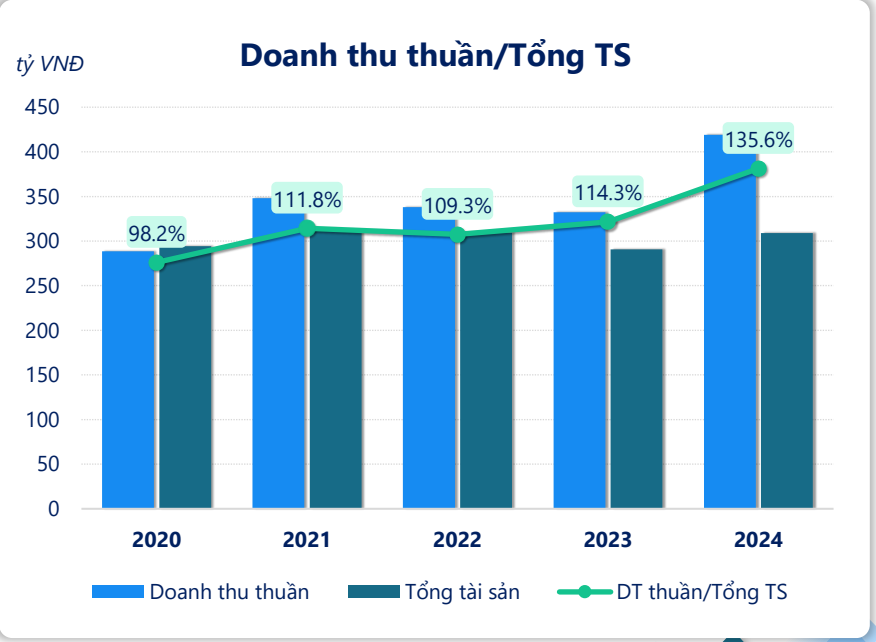
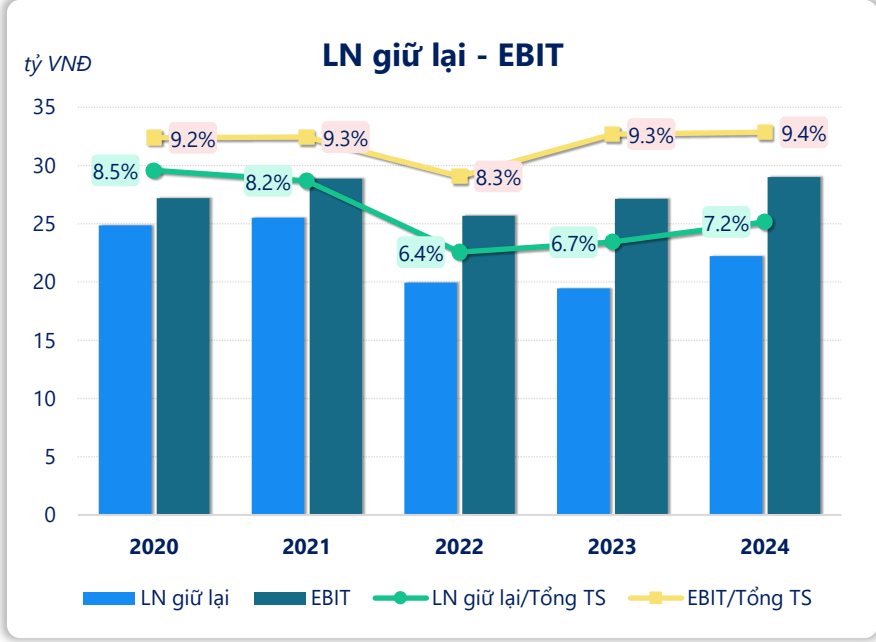
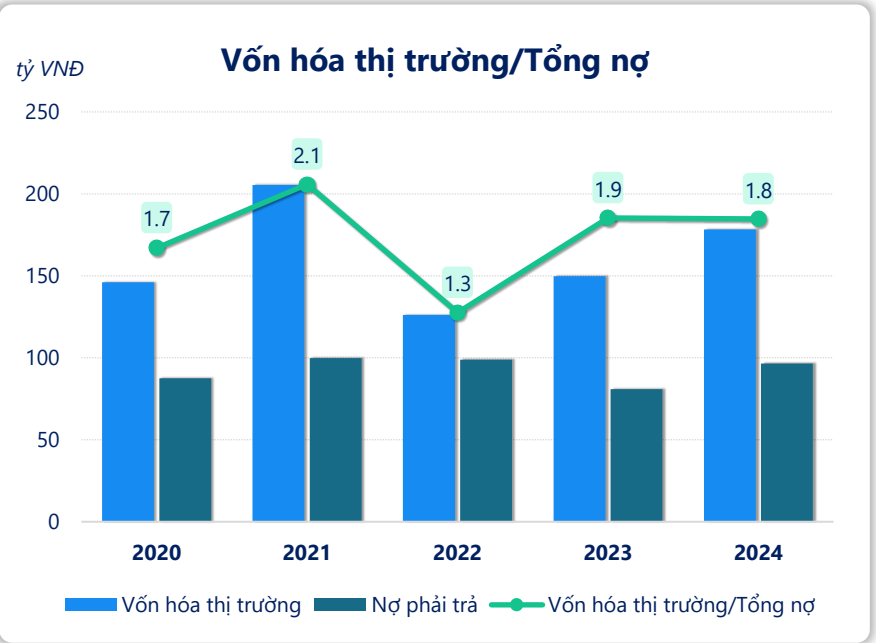
CTCP Cao su Bến Thành (HSX: BRC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.85**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	309	291	6.3%
Tài sản ngắn hạn	225	197	13.9%
Tiền và tương đương tiền	29.5	25.8	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.33	0.01	4117%
Phải thu ngắn hạn	101	92.9	9.0%
Hàng tồn kho	89.8	77.9	15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	3.61	0.53	576%
Tài sản dài hạn	84.4	93.4	-9.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0	
Tài sản cố định	56.1	64.9	-13.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.27	-100%
Tài sản dài hạn khác	28.2	28.3	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.3	80.8	19.2%
Nợ ngắn hạn	96.3	80.8	19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.5	40.1	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.4	27.5	32.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	213	210	1.3%
Vốn chủ sở hữu	213	210	1.3%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	289	348	338	332	419
Giá vốn hàng bán	215	269	263	260	336
Lợi nhuận gộp	73.4	79.5	75.2	72.0	82.6
Doanh thu HĐTC	1.33	1.01	1.98	2.16	2.80
Chi phí TC	2.55	2.78	3.74	3.56	2.40
Chi phí lãi vay	1.23	1.60	2.18	2.96	1.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.5	38.8	39.2	34.9	41.8
Chi phí QLDN	9.54	12.1	10.4	11.3	14.2
LN thuần từ HĐKD	26.2	26.9	23.8	24.4	27.0
Lợi nhuận khác	-0.18	0.35	-0.29	-0.21	0.12
LN trước thuế	26.0	27.3	23.5	24.2	27.1
Lợi nhuận sau thuế	21.1	21.7	18.6	19.4	21.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	21.7	18.6	19.4	21.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.26	14.2	16.7	40.0	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.47	-15.1	-2.79	-4.02	-5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.31	2.02	-5.58	-33.1	-13.2
Tiền đầu kỳ	14.0	13.6	14.7	22.8	25.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.42	1.14	8.35	2.91	3.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.04	-0.21	0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	14.7	22.8	25.8	29.5